



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 63

501
CÔNG
TY
H VU
HINH
KIEM
HIA N
T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là:

3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là: 414 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: 12 Công ty

1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:

10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE
8. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
9. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- 10 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Lê Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2023)
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)

31172
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
VẤN
KẾ
TOÁN
KIỂM TO
ÁNH
HÀ NAM
P. PHỐ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023 từ trang 08 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.128.928.231.833	2.797.987.296.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	39.272.368.171	150.889.520.623
111	1. Tiền		35.774.116.399	100.093.908.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.498.251.772	50.795.612.472
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	202.073.338.159	203.846.257.353
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		202.073.338.159	203.846.257.353
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.519.115.975.422	1.362.100.531.138
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	182.251.106.356	149.430.820.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.110.087.091.180	1.032.419.792.278
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	236.568.988.954	190.041.129.376
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.354.723.414.061	1.075.369.778.864
141	1. Hàng tồn kho		1.354.723.414.061	1.075.369.778.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.743.136.020	5.781.208.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	6.890.017.606	1.122.414.409
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.853.118.414	4.658.793.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.641.009.181.439	6.691.149.944.989
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		108.763.732.566	63.231.609.409
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	94.600.000.000	48.900.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	14.163.732.566	14.331.609.409
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.195.746.414.002	3.260.470.305.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	2.976.756.545.172	3.041.480.437.082
222	- Nguyên giá		3.480.810.537.416	3.470.745.060.643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(504.053.992.244)	(429.264.623.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	218.989.868.830	218.989.868.830
228	- Nguyên giá		218.989.868.830	218.989.868.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	190.977.009.561	193.847.904.315
231	- Nguyên giá		250.429.616.637	250.429.616.637
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.452.607.076)	(56.581.712.322)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	305.935.842.257	293.921.831.439
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		305.935.842.257	293.921.831.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.280.367.008.677	2.309.134.125.721
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.283.681.715.311	2.283.681.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.314.706.634)	(6.547.589.590)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		559.219.174.376	570.544.168.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	559.219.174.376	570.544.168.193
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.769.937.413.272	9.489.137.241.025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.698.100.043.922	5.480.561.955.839
310	I. Nợ ngắn hạn		1.945.370.221.899	2.595.276.034.669
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	201.423.232.777	151.018.583.387
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		128.510.667.667	109.180.582.806
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	86.768.688.243	116.775.661.942
314	4. Phải trả người lao động		24.000.500	4.092.228.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	33.385.616.583	34.976.048.103
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	2.777.272.779	2.777.272.779
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	15.145.643.185	15.602.634.125
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.450.009.015.191	2.135.526.937.838
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.326.084.974	25.326.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		3.752.729.822.023	2.885.285.921.170
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	3.752.729.822.023	2.885.285.921.170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

01/7/23
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
VẤN
KIỂM T
HÓA NA
T.P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	4.071.837.369.350	4.008.575.285.186
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.071.837.369.350	4.008.575.285.186
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		102.099.684.648	94.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		554.442.316.907	499.180.232.743
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		489.180.232.743	22.978.450.381
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.262.084.164	476.201.782.362
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.769.937.413.272	9.489.137.241.025



Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.577.783.132.468	1.952.656.531.643
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	11.058.975.611	22.338.167.409
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.566.724.156.857	1.930.318.364.234
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.302.765.429.123	1.687.733.446.436
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.958.727.734	242.584.917.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	40.796.845.512	170.838.697.871
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	185.708.838.509	87.478.033.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		186.877.311.208	72.747.692.904
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.669.745.937	14.232.070.730
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	46.409.324.031	42.214.190.634
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.967.664.769	269.499.321.116
31	11. Thu nhập khác	VI.07	3.857.269.902	2.310.027.239
32	12. Chi phí khác	VI.08	647.055.987	2.538.307.485
40	13. Lợi nhuận khác		3.210.213.915	(228.280.246)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.177.878.684	269.271.040.870
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.915.794.520	14.103.442.761
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.262.084.164	255.167.598.109

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.177.878.684	269.271.040.870
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		77.660.263.437	72.788.068.748
03	2. Các khoản dự phòng		(1.232.882.956)	(1.884.043.088)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.993.567)	14.710.180.363
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.973.211.177)	(125.187.433.064)
06	5. Chi phí lãi vay		186.877.311.208	72.747.692.904
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.490.365.629	302.445.506.733
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.740.511.747)	(84.932.752.425)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(279.353.635.197)	(42.857.587.320)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		124.036.177.292	(254.906.387.724)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.654.977.158	3.866.707.992
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(186.526.872.293)	(147.171.857.854)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.540.447.589)	(20.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(92.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(224.979.946.747)	(243.648.370.598)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(115.848.884.794)	(75.719.473.836)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(252.662.428.054)	(313.969.516.540)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		318.060.547.248	332.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(57.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			75.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.973.211.177	83.848.514.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.477.554.423)	44.759.524.373

1729-C/1
NG TY
NHH
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TOÁN
TỔNG QUẢN
LIÊN NAM
TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.880.445.447.104	2.143.305.234.963
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.730.624.091.953)	(1.984.992.361.945)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			(399.889.608)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		149.821.355.151	157.912.983.410
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(111.636.146.019)	(40.975.862.815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		150.889.520.623	170.982.479.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.993.567	20.374.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.272.368.171	130.026.990.455

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là: 414 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng

1172P-
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TỐC
LIÊM TOÁN
LIÊN NAM
PHỔ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lâu
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyên nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Không có

7 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con: 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Binh Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	254/1, Hùng Vương - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - An Giang.	53,83%	91,95%
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	86,40%	95,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt	49,94%	97,50%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo):

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

011729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỰ V
INH KẾ T
KẾ TOÁN
IA NAM
PHỐ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

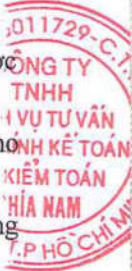
Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Doanh thu bán hàng

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

b. Công cụ tài chính

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.790.294.466	1.902.367.795
- VND	1.790.294.466	1.902.367.795
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	33.983.821.933	98.191.540.356
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	3.498.251.772	50.795.612.472
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3.498.251.772	50.795.612.472
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	39.272.368.171	150.889.520.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	202.073.338.159	202.073.338.159		203.846.257.353
- Tiền gửi có kỳ hạn	202.073.338.159	202.073.338.159		203.846.257.353
b2) Dài hạn				30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				30.000.000.000
- Trái phiếu				
Cộng	202.073.338.159	202.073.338.159		233.846.257.353

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.283.681.715.311	1.516.323.488.350	(3.314.706.634)	1.288.584.247.900
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	33.000.000.000			33.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	68.391.109.800			68.391.109.800
+ Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	11.510.000.000		(2.662.843.372)	11.510.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhật Hồng (*)	167.991.740.000			167.991.740.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	20.000.000.000			20.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	400.000.000.000			400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	159.230.701.599			159.230.701.599
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	997.398.163.912	1.498.469.738.350		997.398.163.912
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	15.000.000.000	17.853.750.000		15.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	8.660.000.000		(651.863.262)	8.660.000.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000			402.500.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	2.285.681.715.311	1.516.323.488.350	(5.314.706.634)	1.288.584.247.900

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	(3.140.520)	92.640.319
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	3.362.328.840	6.630.968.296
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	1.641.566.520	(3.146.365.757)
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	5.844.565.958	8.549.425.842
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	10.317.712.857	138.222.354.359
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	65.806.268.955	209.462.745.256
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	3.503.834.631	26.578.860.346
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	23.333.400.731	575.855.350.904
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	38.635.911.663	120.732.424.119
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	(942.254.820)	(3.932.038.227)
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	39.891.613.154	209.341.910.940
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	97,50%	(43.245.783)	(125.717.367)

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	182.251.106.356	149.430.820.552
Bên khác	182.251.106.356	144.572.853.252
+ Công Ty Cổ Phần Vistar	533.973.610	533.973.610
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068	6.851.211.068
+ Công ty mua bán điện	116.535.214.800	50.082.969.596
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	1.383.089.651	12.700.437.401
+ Khách hàng khác	56.947.617.227	74.404.261.577
Bên liên quan		4.857.967.300
+ Công ty CP Nhựt Hồng		4.857.967.300
b) Dài hạn		
Cộng	182.251.106.356	149.430.820.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	182.251.106.356	149.430.820.552
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	49.095.633.971	69.221.656.392
Phải thu từ xây dựng công trình	641.296.210	4.857.967.300
Phải thu từ sản xuất và thương mại	11.197.171.216	23.048.492.576
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	116.535.214.800	50.082.969.596
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	4.462.790.159	2.219.734.688
Phải thu khác	319.000.000	
Dài hạn		
Cộng	182.251.106.356	149.430.820.552

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	94.600.000.000	48.900.000.000
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	62.600.000.000	48.900.000.000
Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	32.000.000.000	
Cộng	94.600.000.000	48.900.000.000

Ghi chú (*): Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn vay	Mối quan hệ	Mục đích vay
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	1207.HĐCV/2021	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn đầu tư vào các dự án
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	01.2023HĐCVV/2023	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn lưu động

05 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	236.568.988.954		190.041.129.376	
Tạm ứng	192.052.803.004		171.342.787.567	
- Bùi Thị Ngọc Linh	42.202.617.000		18.366.577.000	
- Lê Văn Ba	17.487.227.000		17.487.227.000	
- CBCNV khác	132.362.959.004		135.488.983.567	
Phải thu khác	44.516.185.950		18.698.341.809	
Bên khác	11.254.296.950		9.100.363.622	
Bên liên quan	33.261.889.000		9.597.978.187	
Công ty CP Nhựt Hồng			9.597.978.187	
Cty TNHH Sao Mai Super Feed	20.000.000.000			
CTCP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	315.000.000			
Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính	7.700.000.000			
CTY CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	5.246.889.000			
b) Dài hạn	14.163.732.566		14.331.609.409	
Ký cược, ký quỹ	14.163.732.566		14.331.609.409	
Cộng	250.732.721.520		204.372.738.785	

c) Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.791.211.068		9.791.211.068	
Công ty CP Satra Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Công ty CP Thép QuaTron	40.000.000		40.000.000	
Cộng	9.791.211.068		9.791.211.068	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627		3.130.938.627	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	895.643.082.271		649.478.850.963	
- Hàng hóa bất động sản	437.871.937.935		418.266.010.499	
- Hàng hóa khác	15.905.810.428		4.493.978.775	
Cộng	1.354.723.414.061		1.075.369.778.864	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 251.464.954.582 đồng.

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đường GTGT BK3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	131.815.000.000	131.815.000.000
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.315.727.108	34.165.727.108
- KDC Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
- KĐT mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	48.293.491.853	41.161.077.853
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	27.429.343.273	23.601.536.000
- Văn Phòng - CN Đăk Nông	1.328.064.636	1.328.064.636
- Cài tạo VP 9 tầng Hùng Vương	903.789.545	
Cộng	305.935.842.257	293.921.831.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	873.940.060.816	2.550.256.694.104	41.061.813.326	5.486.492.397	3.470.745.060.643	3.470.745.060.643
2. Số tăng trong kỳ			9.990.940.000	74.536.773	10.065.476.773	10.065.476.773
- Mua trong kỳ			9.990.940.000	74.536.773	10.065.476.773	10.065.476.773
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	873.940.060.816	2.550.256.694.104	51.052.753.326	5.561.029.170	3.480.810.537.416	3.480.810.537.416
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	86.996.924.064	309.536.583.778	28.845.255.019	3.885.860.700	429.264.623.561	429.264.623.561
2. Khấu hao trong kỳ	19.731.039.121	52.738.603.098	2.010.318.214	309.408.250	74.789.368.683	74.789.368.683
- Khấu hao trong kỳ	19.731.039.121	52.738.603.098	2.010.318.214	309.408.250	74.789.368.683	74.789.368.683
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	106.727.963.185	362.275.186.876	30.855.573.233	4.195.268.950	504.053.992.244	504.053.992.244
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	786.943.136.752	2.240.720.110.326	12.216.558.307	1.600.631.697	3.041.480.437.082	3.041.480.437.082
2. Tại ngày cuối kỳ	767.212.097.631	2.187.981.507.228	20.197.180.093	1.365.760.220	2.976.756.545.172	2.976.756.545.172

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.952.996.644.278 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.872.214.779 đồng.

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	218.989.868.830					218.989.868.830
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	218.989.868.830					218.989.868.830
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	218.989.868.830					218.989.868.830
2. Tại ngày cuối kỳ	218.989.868.830					218.989.868.830

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 218.989.868.830 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	250.429.616.637			250.429.616.637
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			87.634.581.863
- Nhà	162.795.034.774			162.795.034.774
II. Giá trị hao mòn lũy kế	56.581.712.322	2.870.894.754		59.452.607.076
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	56.581.712.322	2.870.894.754		59.452.607.076
III. Giá trị còn lại	193.847.904.315			190.977.009.561
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			87.634.581.863
- Nhà	106.213.322.452			103.342.427.698

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 157.464.966.324 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.890.017.606	1.122.414.409
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hào		98.988.482
- CPQC cổng chào, đường đèn mừng xuân tỉnh AG	518.355.387	1.023.425.927
- Công cụ, dụng cụ	54.610.287	
- Các khoản khác	6.317.051.932	
b) Dài hạn	559.219.174.376	570.544.168.193
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	472.699.177.064	478.020.264.842
- Cán bộ, nhân viên đi học	8.145.532.030	9.364.128.165
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	48.716.514.362	49.272.216.050
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5 (*)	3.740.060.377	3.785.857.033
- Công cụ, dụng cụ	2.556.817.874	2.261.170.826
- Chi phí sửa chữa văn phòng	861.072.667	
- Chi phí khác	22.500.000.002	27.840.531.277
Cộng	566.109.191.982	571.666.582.602

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 525.155.751.803 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	1.450.009.015.191	1.450.009.015.191	1.382.588.371.302	1.762.314.520.543	1.829.735.164.432	1.829.735.164.432
Bên khác	1.290.009.015.191	1.290.009.015.191	1.222.588.371.302	1.592.314.520.543	1.659.735.164.432	1.659.735.164.432
- Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bàng Sông Cừu Long	531.579.923.947	531.579.923.947	352.535.504.277	320.678.505.646	499.722.925.316	499.722.925.316
- Ngân hàng Tiên Phong	299.552.499.446	299.552.499.446	377.717.453.846	349.768.388.584	271.603.434.184	271.603.434.184
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	271.136.188.430	271.136.188.430	271.136.188.430	275.812.625.534	275.812.625.534	275.812.625.534
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	28.646.416.400	28.646.416.400	28.646.416.400	28.742.239.800	28.742.239.800	28.742.239.800
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM			23.578.581.300	46.216.888.700	22.638.307.400	22.638.307.400
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu				400.306.306.950	400.306.306.950	400.306.306.950
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	15.073.090.000	15.073.090.000	30.019.409.900	30.098.130.850	15.151.810.950	15.151.810.950
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ				33.043.420.000	33.043.420.000	33.043.420.000
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	101.171.725.016	101.171.725.016	101.171.725.016	85.379.517.138	85.379.517.138	85.379.517.138
- Đối tượng khác	42.849.171.952	42.849.171.952	37.783.092.133	22.268.497.341	27.334.577.160	27.334.577.160
Bên liên quan	160.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	160.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND						
Bên khác						
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM				155.920.869.188	155.920.869.188	155.920.869.188
- Đối tượng khác				144.907.267.855	144.907.267.855	144.907.267.855
Bên liên quan				4.963.636.363	4.963.636.363	4.963.636.363
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế				4.145.454.545	4.145.454.545	4.145.454.545
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp				818.181.818	818.181.818	818.181.818
Cộng	1.450.009.015.191	1.450.009.015.191	1.382.588.371.302	2.068.106.293.949	2.135.526.937.838	2.135.526.937.838

37
 0501
 CÔNG
 TÂN
 HỒ CHÍ MINH
 VÀ KIỂM
 PHÁP
 1 - T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Vay dài hạn**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	3.752.729.822.023	3.752.729.822.023	3.850.022.597.604	2.982.578.696.751	2.885.285.921.170	2.885.285.921.170
Bên khác	1.643.729.822.023	1.643.729.822.023	917.401.728.416	755.670.004.867	1.481.998.098.474	1.481.998.098.474
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	961.817.822.023	961.817.822.023	460.938.092.053	437.035.338.200	937.915.068.170	937.915.068.170
- Đối tượng khác	121.235.000.000	121.235.000.000			121.235.000.000	121.235.000.000
Bên liên quan	840.582.822.023	840.582.822.023	460.938.092.053	437.035.338.200	816.680.068.170	816.680.068.170
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	681.912.000.000	681.912.000.000	456.463.636.363	318.634.666.667	544.083.030.304	544.083.030.304
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	146.000.000.000	146.000.000.000	168.700.000.000	66.000.000.000	43.300.000.000	43.300.000.000
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	8.500.000.000	8.500.000.000	5.045.454.545		3.454.545.455	3.454.545.455
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	4.000.000.000	4.000.000.000	3.318.181.818		681.818.182	681.818.182
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	67.830.000.000	67.830.000.000	29.000.000.000	13.300.000.000	52.130.000.000	52.130.000.000
- Công ty TNHH TM Sao Mai Solar Đa Quốc Gia	140.082.000.000	140.082.000.000	1.500.000.000	4.334.666.667	144.416.666.667	144.416.666.667
Trên 5 năm	305.000.000.000	305.000.000.000	248.900.000.000	235.000.000.000	291.100.000.000	291.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM	2.109.000.000.000	2.109.000.000.000	2.932.620.869.188	2.226.908.691.884	1.403.287.822.696	1.403.287.822.696
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	2.109.000.000.000	2.109.000.000.000	2.110.000.000.000	1.000.000.000	1.403.287.822.696	1.403.287.822.696
Cộng	5.202.738.837.214	5.202.738.837.214	5.232.610.968.906	4.744.893.217.294	4.715.021.085.602	4.715.021.085.602



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống			424.377.015	24.487.407
Cộng			424.377.015	24.487.407
				399.889.608
				399.889.608

d) Giá trị nợ thuê tài chính**Ngắn hạn**

Gốc nợ thuê tài chính

Cộng**Cuối kỳ**

Giá đánh giá lại

Giá gốc

Đầu năm

Giá đánh giá lại

Giá gốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND					
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.1205.020322	31.400.000.000		28.646.416.400	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	01/2022/548997/HĐTC	100.000.000.000		49.990.505.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
		500.000.000.000		481.589.418.947	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN An Giang	540.0028/2023/HĐTDHM	150.000.000.000		101.171.725.016	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kiên Giang	0012/22/0181/AG	60.000.000.000		15.073.090.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	424/2022/HĐTD/AGG	300.000.000.000		299.552.499.446	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ + tiền gửi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	089/2023/HĐHM/CIB	400.000.000.000		271.136.188.430	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	TSCĐ
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể			202.849.171.952	12	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đông Hà Nội	388-05/2022/HDDCVDDDT/NHCT131-SAOMAI	650.000.000.000	121.235.000.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	Các chi phí thuộc mức đầu tư của dự án 2, KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, thị trấn Xuân, Thanh Hóa	TSCĐ, cổ phiếu và các TS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đông Tháp	161/2023 -01	980.000.000.000	979.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
	162/2023 -01	1.130.000.000.000	1.130.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		681.912.000.000	60	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		840.582.822.023	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm				
	Cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN					
a) Ngắn hạn					
Bên khác					
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	201.423.232.777	201.423.232.777	201.423.232.777	151.018.583.387	151.018.583.387
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	201.344.136.424	201.344.136.424	201.344.136.424	150.939.487.034	150.939.487.034
+ Công ty TNHH Archer Daniels Midland Việt Nam	13.200.163.000	13.200.163.000	13.200.163.000	15.528.161.000	15.528.161.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Quang Dũng	10.640.608.000	10.640.608.000	10.640.608.000	17.464.845.000	17.464.845.000
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	13.768.300.000	13.768.300.000	13.768.300.000		
+ Công ty TNHH Trường Thắng	7.972.576.000	7.972.576.000	7.972.576.000		
+ Công ty TNHH Sterling And Wilson Private Limited	62.109.739.580	62.109.739.580	62.109.739.580	8.602.069.800	8.602.069.800
+ Khách hàng khác	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580
Bên liên quan	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính (Astar)	67.053.907.761	67.053.907.761	67.053.907.761	82.745.569.151	82.745.569.151
	79.096.353	79.096.353	79.096.353	79.096.353	79.096.353
b) Dài hạn	79.096.353	79.096.353	79.096.353	79.096.353	79.096.353
Bên khác					
Cộng	201.423.232.777	201.423.232.777	201.423.232.777	151.018.583.387	151.018.583.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Đầu năm		
	Cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	201.423.232.777	151.018.583.387	151.018.583.387
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	280.303.000	280.303.000	280.303.000
Phải trả từ xây dựng công trình	28.000.562.478	31.926.051.754	31.926.051.754
Phải trả từ sản xuất và thương mại	147.984.089.596	93.325.020.208	93.325.020.208
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	24.876.982.503	25.349.008.285	25.349.008.285
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn			
Phải trả khác	281.295.200	138.200.140	138.200.140
b) Dài hạn			
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời			
Cộng	201.423.232.777	151.018.583.387	151.018.583.387

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	61.135.194.518	26.794.331.566	1.208.630.915	35.549.493.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.873.265.541	2.915.794.520	35.540.447.589	47.497.918.610
Thuế thu nhập cá nhân	10.760.228.184	4.032.011.769	27.000.033.050	33.728.249.465
Thuế nhập khẩu				
Thuế nhà đất, thuế đất...				
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác		3.304.189.237	3.304.189.237	
Cộng	86.768.688.243	37.046.327.092	67.053.300.791	116.775.661.942

b) Phải thu

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân				
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác				
Cộng				

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33.385.616.583	34.976.048.103
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn	1.064.226.955	1.668.554.949
Trích trước lãi vay	4.101.537.775	5.064.583.343
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	20.286.347.508	20.286.347.508
Trích trước CP khấu hao của các căn nhà trọ CBNV đã thu tiền	7.220.408.652	7.956.562.303
Trụ sở VP làm việc 12 tầng	713.095.693	
b) Dài hạn		
Cộng	33.385.616.583	34.976.048.103

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.145.643.185	15.602.634.125
Kinh phí công đoàn	238.822.800	40.716.000
Võ Đức Thảo	3.007.452.044	3.010.593.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.899.368.341	12.551.324.991
b) Dài hạn		
Cộng	15.145.643.185	15.602.634.125

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.777.272.779	2.777.272.779
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.777.272.779	2.777.272.779
b) Dài hạn		
Cộng	2.777.272.779	2.777.272.779

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

19. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022						
Vào ngày 01/01/2022	2.588.678.490.000	45.056.200.000	86.099.684.648	4.971.647.795	1.314.357.608.381	4.039.163.630.824
Tăng vốn trong kỳ trước	776.589.030.000				776.589.030.000	776.589.030.000
Lãi trong kỳ trước			8.000.000.000		255.167.598.109	255.167.598.109
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					8.000.000.000	8.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ trước					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận					(776.589.030.000)	(776.589.030.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2022	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	4.971.647.795	782.936.176.490	4.292.331.228.933
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023						
Vào ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	4.971.647.795	499.180.232.743	4.008.575.285.186
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này			8.000.000.000		65.262.084.164	65.262.084.164
Tăng do trích từ lợi nhuận					8.000.000.000	8.000.000.000
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2023	3.365.267.520.000	45.056.200.000	102.099.684.648	4.971.647.795	554.442.316.907	4.071.837.369.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		776.589.030.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		776.589.030.000

19 . 4. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	336.526.752	336.526.752
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	102.099.684.648	94.099.684.648
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	7.730,16	48.295,17
- Yên nhật	5,00	5,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	28.487.726.892	62.963.307.537
Doanh thu bất động sản	34.844.709.389	159.708.876.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.470.140.148	15.758.058.657
Doanh thu xây dựng	18.197.787.022	
Doanh thu thương mại	101.250.300.000	272.384.420.000
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	1.069.412.798.846	1.224.685.932.866
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	315.119.670.171	217.155.936.175
Cộng	1.577.783.132.468	1.952.656.531.643

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
+ CTCP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	công ty con		349.618.000
+ CTCP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	công ty con	120.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	công ty con	18.747.787.022	6.855.811.455
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	công ty con	796.363.636	833.333.334
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	công ty con	332.779.600	

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	11.058.975.611	22.338.167.409
Cộng	11.058.975.611	22.338.167.409

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thương mại (cá XK)	27.741.749.500	55.113.248.544
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	5.199.867.771	58.046.876.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.775.742.433	11.848.260.148
Giá vốn của xây dựng	17.831.424.457	
Giá vốn thương mại	100.738.300.000	270.777.720.000
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	1.064.143.114.490	1.218.428.289.742
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	76.335.230.472	73.519.051.071
Cộng	1.302.765.429.123	1.687.733.446.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.973.211.177	15.587.433.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000.000	102.600.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư		7.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.995.824	9.904.828.338
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.804.638.511	35.746.436.469
Cộng	40.796.845.512	170.838.697.871

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	186.877.311.208	72.747.692.904
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	64.408.000	1.859.493.200
Trích lập dự phòng	156.413.415	1.053.348.100
Hoàn nhập dự phòng	(1.389.296.371)	(2.937.391.188)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.257	14.754.890.173
Cộng	185.708.838.509	87.478.033.189

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	610.533.455	2.065.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.925.600.057	12.045.095.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	133.612.425	121.950.000
Cộng	7.669.745.937	14.232.070.730

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.380.852.105	1.459.510.098
Chi phí nhân viên	15.344.737.705	13.086.221.405
Chi phí khấu hao	3.315.032.944	3.188.892.920
Thuế, phí, lệ phí	1.411.151.437	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.387.491.564	12.669.464.574
Các khoản chi phí QLDN khác	6.570.058.276	11.799.101.637
Cộng	46.409.324.031	42.214.190.634

11729-1
CÔNG TY
NH
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TỐC
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

07 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ thanh lý tài sản		
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	3.436.688.132	1.039.909.400
Các khoản khác	420.581.770	1.270.117.839
Cộng	3.857.269.902	2.310.027.239

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản		
Các khoản bị phạt	317.745.968	1.572.958.338
Các khoản khác	329.310.019	965.349.147
Cộng	647.055.987	2.538.307.485

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.236.560.911.587	1.607.479.107.424
Chi phí nhân công	32.435.116.238	34.128.172.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.221.449.115	73.247.664.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.230.446.643	83.315.034.745
Chi phí khác bằng tiền	11.186.068.968	15.541.470.046
Cộng	1.510.633.992.551	1.813.711.448.920

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.915.794.520	14.103.442.761
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.915.794.520	14.103.442.761

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Kỳ này	Kỳ trước
4.880.445.447.104	2.143.305.234.963

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Kỳ này	Kỳ trước
4.730.624.091.953	1.984.992.361.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		434.800.000	400.346.000
Lê Văn Thành	Chủ tịch	45.600.000	
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch	134.400.000	115.962.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	60.000.000	47.192.000
Lê Thanh Thuần	Thành viên	44.800.000	47.192.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên		40.000.000
Tổng lương Ban Giám Đốc		3.339.383.125	3.372.419.000
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	418.780.400	378.050.000
Lê Thanh Thuần	Nguyên Tổng Giám Đốc	652.742.500	1.004.900.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc		
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	376.812.500	378.900.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	525.526.000	382.700.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	361.093.400	379.800.000
Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	361.643.400	380.200.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	219.513.600	
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	227.582.100	270.569.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	195.689.225	197.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con).			
	1. Bán hàng trong kỳ	300.000.000	349.618.000
	- CN QSDĐ KDC Lấp Vò		349.618.000
	- Thuê đất	300.000.000	
	2. Mua hàng trong kỳ	30.172.394.300	62.989.656.360
	- Cá tra Fillet đông lạnh	29.913.394.300	56.543.056.360
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	259.000.000	446.600.000
	- Phí thuê văn phòng, biển quảng cáo		6.000.000.000
	3. Vay huy động	248.900.000.000	225.000.000.000
	- Vay huy động vốn	248.900.000.000	225.000.000.000
	4. Trả tiền trong kỳ	251.204.447.000	167.622.892.209
	- Lãi vay huy động	16.204.447.000	6.121.684.466
	- Trả tiền vay	235.000.000.000	161.501.207.743
	5. Các khoản khác	28.575.863.372	69.809.829.332
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	28.487.726.892	62.963.307.537
	- Thu hộ cước vận chuyển	88.136.480	6.846.521.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong kỳ	1.236.090.700	2.515.161.488
	- Nhà hàng, KS, tour du lịch	1.236.090.700	2.515.161.488
	2. Vay huy động		
	- Vay huy động vốn		
	3. Vay huy động	27.700.000.000	168.000.000.000
	- Cho vay vốn	27.700.000.000	168.000.000.000
	4. Thu trong kỳ	11.916.241.000	
	- Mượn tạm		
	- Thu tiền vay	9.500.000.000	
	- Thu lãi vay	2.416.241.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong kỳ	404.504.500	733.489.720
	- Nhà hàng, KS, vé máy bay	404.504.500	733.489.720
	- Thanh lý tài sản		
	- Tiền son bột		
	- Thuê bảng hiệu và 03 văn phòng		
	2. Vay huy động	2.500.000.000	
	- Vay huy động vốn	2.500.000.000	
	3. Trả tiền trong kỳ	124.249.000	2.300.000.000
	- Lãi vay	124.249.000	
	- Cho mượn tạm tiền		2.300.000.000
	3. Thu tiền trong kỳ		1.500.000.000
	- Thu hoàn tiền mượn tạm		1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	132.000.000	
	- Cho thuê văn phòng	132.000.000	
	1. Vay huy động	900.000.000	3.300.000.000
	- Huy động vốn vay	900.000.000	3.300.000.000
	2. Trả tiền trong kỳ	237.750.000	159.400.000
	- Trả tiền vay		
	- Lãi vay phải trả	237.750.000	159.400.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	876.000.000	900.000.000
	- Cho thuê Tài Sản	876.000.000	900.000.000
	2. Vay huy động	160.000.000.000	
	- Vay huy động vốn	160.000.000.000	
	2. Trả tiền trong kỳ	174.334.666.667	6.502.000.000
	- Trả tiền vay	174.334.666.667	6.502.000.000
	- Trả lãi vay	13.443.930.781	
	3. Thu tiền trong kỳ		6.502.000.000
	- Thu hoàn tiền mượn tạm		6.502.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (Công ty con)			
	1. Trả tiền trong kỳ	7.700.000.000	6.850.000.000
	- Trả tiền tư vấn thiết kế		6.850.000.000
	- Cho mượn tạm tiền	7.700.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong kỳ	20.622.565.725	7.541.392.600
	- Thi công XD DAKDC Cà Mau	20.017.565.725	
	- Phí môi giới BĐS		7.541.392.600
	- Cho thuê văn phòng	605.000.000	
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	1. Vay huy động	29.000.000.000	11.300.000.000
	- Vay huy động vốn	29.000.000.000	11.300.000.000
	2. Trả tiền trong kỳ	15.212.790.000	73.673.109.000
	- Lãi vay	1.912.790.000	1.213.109.000
	- Trả tiền vay	13.300.000.000	72.460.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar			
	1. Mua hàng trong kỳ	7.582.757.600	5.754.737.782
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	7.582.757.600	5.500.200.040
	- Mua vật tư		254.537.742
	2. Vay huy động	1.500.000.000	3.000.000.000
	- Vay huy động vốn	1.500.000.000	3.000.000.000
	3. Trả tiền trong kỳ	538.028.000	69.699.000
	- Lãi vay	538.028.000	69.699.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)			
	2. Vay huy động	168.700.000.000	95.400.000.000
	- Vay huy động vốn	168.700.000.000	95.400.000.000
	3. Trả tiền trong kỳ	68.714.018.000	72.032.052.603
	- Trả tiền vay	66.000.000.000	70.000.000.000
	- Lãi vay phải trả	2.714.018.000	2.032.052.603

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Phải thu tiền phí dịch vụ môi giới		4.857.967.300

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn			
	- Mượn tạm tiền	315.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Mượn tạm tiền		9.597.978.187
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài chính			
	- Mượn tạm tiền	7.700.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông			
	- Mượn tạm tiền	5.246.889.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	- Phải thu tiền cổ tức	20.000.000.000	

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ V
NH KẾ T
IỂM TOA
LI NAM
P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	- Vay vốn lưu động	62.600.000.000	48.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhứt Hồng	- Vay vốn lưu động	32.000.000.000	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài chính	- Tư vấn thiết kế	79.096.353	79.096.353

CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế	- Vay vốn lưu động	8.500.000.000	7.600.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	- Vay vốn lưu động	10.500.000.000	9.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	- Vay vốn lưu động	305.000.000.000	291.100.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Vay vốn lưu động	4.000.000.000	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Vay vốn lưu động	300.082.000.000	314.416.666.667
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	- Vay vốn lưu động	146.000.000.000	43.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	- Vay vốn lưu động	67.830.000.000	52.130.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Kỳ này	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		418.045.103.794	1.087.610.585.868	61.068.467.195	1.566.724.156.857
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.045.103.794	1.087.610.585.868	61.068.467.195	1.566.724.156.857
Giá vốn hàng bán		178.120.767.026	1.082.765.096.299	41.879.565.798	1.302.765.429.123
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		239.924.336.768	4.845.489.569	19.188.901.397	263.958.727.734
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(54.079.069.968)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					209.879.657.766
Doanh thu hoạt động tài chính					40.796.845.512
Chi phí tài chính					(185.708.838.509)
Thu nhập khác					3.857.269.902
Chi phí khác					(647.055.987)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.915.794.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

65.262.084.164
115.848.884.794
77.660.263.437



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

	Đơn vị tính: VND		
Kỳ trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	518.868.024.925	1.223.842.377.336	187.607.961.973
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	518.868.024.925	1.223.842.377.336	187.607.961.973
Giá vốn hàng bán	360.400.392.390	1.218.370.026.097	108.963.027.949
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	158.467.632.535	5.472.351.239	78.644.934.024
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(56.446.261.364)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	186.138.656.434	170.838.697.871	186.138.656.434
Doanh thu hoạt động tài chính			(87.478.033.189)
Chi phí tài chính			2.310.027.239
Thu nhập khác			(2.538.307.485)
Chi phí khác			(14.103.442.761)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			255.167.598.109
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			75.719.473.836
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.788.068.748	72.788.068.748	72.788.068.748
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	255.167.598.109	255.167.598.109	255.167.598.109
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	75.719.473.836	75.719.473.836	75.719.473.836
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý			
Cuối kỳ			
Tài sản bộ phận	6.157.506.343.791	1.705.552.522.461	1.907.263.990.427
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	6.157.506.343.791	1.705.552.522.461	1.907.263.990.427
Nợ phải trả bộ phận	249.455.073.876	9.098.823.787	236.807.309.045
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	249.455.073.876	9.098.823.787	236.807.309.045

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Đầu năm	An Giang			Đồng Tháp			Địa bàn khác			Tổng cộng		
	Tài sản bộ phận	Tài sản không phân bổ	Tổng tài sản	Nợ phải trả bộ phận	Nợ phải trả không phân bổ	Tổng nợ phải trả	Tài sản bộ phận	Tài sản không phân bổ	Tổng tài sản		Nợ phải trả bộ phận	Nợ phải trả không phân bổ
	5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.731.378.184.738	1.768.637.219.663	1.768.637.219.663	1.768.637.219.663	9.489.137.241.025	9.489.137.241.025	9.489.137.241.025	459.749.096.831	5.020.812.859.008	5.480.561.955.839
	226.454.126.525	7.853.902.928	7.853.902.928	225.441.067.378	225.441.067.378	225.441.067.378	5.989.121.836.624	5.989.121.836.624	5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.731.378.184.738	1.731.378.184.738
	226.454.126.525	7.853.902.928	7.853.902.928	225.441.067.378	225.441.067.378	225.441.067.378	5.989.121.836.624	5.989.121.836.624	5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.731.378.184.738	1.731.378.184.738

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		315.119.670.171	23.785.733.778	18197 787 022	129.738.026.892	1.079.882.938.994	1.566.724.156.857
Tài sản bộ phận		4.285.542.799.465	2.775.299.262.692	130.222.421.747	1.065.249.185.001	1.521.630.091.421	9.777.943.760.326
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							115.848.884.794
Kỳ trước							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		217.155.936.175	137.370.708.999		335.347.727.537	1.240.443.991.523	1.930.318.364.234
Tài sản bộ phận		4.129.690.163.796	2.888.138.074.317	110.490.281.104	1.177.322.750.329	984.042.575.175	9.289.683.844.721
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							75.719.473.836



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.272.368.171		150.889.520.623		39.272.368.171	150.889.520.623
Phải thu khách hàng	182.251.106.356	(9.791.211.068)	149.430.820.552	(9.791.211.068)	172.459.895.288	139.639.609.484
Trả trước cho người bán	1.110.087.091.180		1.032.419.792.278		1.110.087.091.180	1.032.419.792.278
Các khoản phải thu khác	250.732.721.520		204.372.738.785		250.732.721.520	204.372.738.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	202.073.338.159		203.846.257.353		202.073.338.159	203.846.257.353
Đầu tư tài chính dài hạn	2.285.681.715.311	(5.314.706.634)	2.315.681.715.311	(6.547.589.590)	2.280.367.008.677	2.309.134.125.721
Cộng	4.070.098.340.697	(15.105.917.702)	4.056.640.844.902	(16.338.800.658)	4.054.992.422.995	4.040.302.044.244
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	201.423.232.777		151.018.583.387		201.423.232.777	151.018.583.387
Người mua trả tiền trước	128.510.667.667		109.180.582.806		128.510.667.667	109.180.582.806
Vay và nợ	5.202.738.837.214		5.020.812.859.008		5.202.738.837.214	5.020.812.859.008
Phải trả người lao động	24.000.500		4.092.228.715		24.000.500	4.092.228.715
Các khoản phải trả khác	15.145.643.185		15.602.634.125		15.145.643.185	15.602.634.125
Cộng	5.547.842.381.343	-	5.300.706.888.041	-	5.547.842.381.343	5.300.706.888.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị số sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	201.423.232.777			201.423.232.777
Người mua trả tiền trước	128.510.667.667			128.510.667.667
Vay và nợ	1.450.009.015.191	1.643.729.822.023	2.109.000.000.000	5.202.738.837.214
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.145.643.185			15.145.643.185
Cộng	1.828.474.175.403	1.643.729.822.023	2.109.000.000.000	5.547.818.380.843

5011729
CÔNG TY
H VỰ TƯ V
KINH KẾ T
KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
T.P HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.730,16	48.295,17
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7.730,16	48.295,17

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	3.619.261	22.611.799
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(3.619.261)	(22.611.799)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	3.498.251.772	10.795.612.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.073.338.159	233.846.257.353
Hàng tồn kho	251.464.954.582	241.694.987.495
Tài sản cố định hữu hình	2.952.996.644.278	3.025.205.939.477
Quyền sử dụng đất	744.145.620.633	750.068.206.755
Cổ phiếu	987.505.849.954	1.258.468.819.500
Bất động sản đầu tư	157.464.966.324	176.703.911.709

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023,

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho 06 tháng đầu năm tài chính 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Tăng/giảm 06 tháng đầu năm 2023 so với 06 tháng đầu năm 2022	
				Số tiền	phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.577.783.132.468	1.952.656.531.643	(374.873.399.175)	-19,20%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	11.058.975.611	22.338.167.409	(11.279.191.798)	-50,49%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.566.724.156.857	1.930.318.364.234	(363.594.207.377)	-18,84%
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.302.765.429.123	1.687.733.446.436	(384.968.017.313)	-22,81%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.958.727.734	242.584.917.798	21.373.809.936	8,81%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	40.796.845.512	170.838.697.871	(130.041.852.359)	-76,12%
7. Chi phí tài chính	VI.05	185.708.838.509	87.478.033.189	98.230.805.320	112,29%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		186.877.311.208	72.747.692.904	114.129.618.304	156,88%
8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.669.745.937	14.232.070.730	(6.562.324.793)	-46,11%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.	46.409.324.031	42.214.190.634	4.195.133.397	9,94%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.967.664.769	269.499.321.116	(204.531.656.347)	-75,89%
11. Thu nhập khác	VI.07	3.857.269.902	2.310.027.239	1.547.242.663	66,98%
12. Chi phí khác	VI.08	647.055.987	2.538.307.485	(1.891.251.498)	-74,51%
13. Lợi nhuận khác		3.210.213.915	(228.280.246)	3.438.494.161	-1506,26%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.177.878.684	269.271.040.870	(201.093.162.186)	-74,68%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.915.794.520	14.103.442.761	(11.187.648.241)	-79,33%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.262.084.164	255.167.598.109	(189.905.513.945)	-74,42%

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 06 tháng đầu năm 2023 giảm 74,42% tương đương 189,90 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với 06 tháng đầu năm 2022 như trên chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần giảm 18,84% tương đương 363,59 tỷ đồng: chủ yếu doanh thu Bất động sản và hàng hóa khác bị sụt giảm (trừ doanh thu từ điện mặt trời) do tình hình kinh tế khó khăn chung trên toàn thế giới.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 76,12% tương đương 130,04 tỷ đồng, do cổ tức được chia từ các công ty thành viên giảm.
- Chi phí tài chính tăng 112,29% tương đương 98,23 tỷ đồng. Do công ty đã vay thêm để thanh toán cho nhà thầu thi công nhà máy điện năng lượng mặt trời An Hào giai đoạn 3,4.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Chức Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG